

LUẬT PHÁP SẢN

A. LỜI NÓI ĐẦU

Cũng như các thực thể sống khác, Doanh nghiệp, hợp tác xã cũng có quá trình hình thành, phát triển và chấm dứt sự tồn tại của mình. Phá sản là một sự kiện pháp lý mà hậu quả của nó là “khai tử” cho doanh nghiệp, hợp tác xã. Doanh nghiệp, hợp tác xã có thể bị tòa án tuyên bố phá sản vào bất cứ lúc nào nếu có đầy đủ căn cứ doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản.

“Phá sản” là thuật ngữ được sử dụng để chỉ các chủ thể bị lâm vào tình trạng hỗn loạn về tài chính và không còn khả năng thanh toán nợ nữa. Có nhiều mức độ phá sản khác nhau bao gồm bị mất khả năng thanh toán tạm thời cho đến những trường hợp chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp như một thực thể kinh doanh. Khi doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản thì những tác động mà nó gây là những tác động mang tính chất tiêu cực ảnh hưởng đến cả kinh tế, chính trị, xã hội. Nhằm điều chỉnh các vấn đề liên quan đến phá sản, Quốc hội đã thông qua 2 văn bản Luật là Luật phá sản 1994 đã hết hiệu lực và được thay thế bằng Luật phá sản 2004 cùng một số văn bản hướng dẫn thi hành.

B. NỘI DUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG LUẬT PHÁP SẢN 2004

1. Đối tượng áp dụng của Luật pháp sản 2004.

Theo quy định của pháp luật Điều 2 Luật pháp sản 2004 ban hành ngày 15/6/2004 và Điều 1 Nghị quyết số 03/2005/NQ-HĐTP hướng dẫn thi hành một số điều của Luật pháp sản 2004 của Hội đồng thẩm phán TANDTC thì đối tượng áp dụng bao gồm: Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam cụ thể là:

- Công ty Nhà nước;
- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;
- Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên;
- Công ty cổ phần;
- Doanh nghiệp tư nhân;
- Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội;
- Hợp tác xã;
- Liên hiệp hợp tác xã;
- Doanh nghiệp liên doanh;
- Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài;
- Các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã khác.

2. Đối với các công ty Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh quốc gia, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Do đây là các chủ thể có tính chất khác biệt so với các chủ thể khác. Tính chất của loại hình doanh nghiệp này là nó phục vụ cho an ninh, quốc phòng, cơ yếu. Nên Chính phủ đã ban hành Nghị định số 67/2006/NĐ-CP ngày 11/7/2006 để hướng dẫn áp dụng Luật phá sản 2004 cho loại hình doanh nghiệp có tính chất đặc biệt này. Theo hướng dẫn của nghị định này thì áp dụng Luật phá sản khi các chủ thể này lâm vào tình trạng phá sản được quy định cụ thể như sau:

2.1 Đối với công ty Nhà Nước hoạt động trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh quốc gia:

Nghị định 67 nêu rõ, khi có đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản của các DN đặc biệt, Tòa án phải thông báo cho Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ hoặc Bộ; cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực và UBND cấp tỉnh hay chủ sở hữu của DN đặc biệt.

Theo nghị định 67/2006 quy định hướng dẫn thi hành luật phá sản thì áp dụng Luật phá sản 2004 đối công ty nhà nước hoạt động trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh quốc gia trong các trường hợp sau đây:

- Được thành lập để trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ mang tính ổn định, thường xuyên trong những lĩnh vực, địa bàn trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và bảo đảm bí mật quốc gia;
- Do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ;
- Được Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch ổn định, thường xuyên sản xuất cung ứng một hoặc một số sản phẩm, dịch vụ công ích, thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm

2005 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

- Có vị trí quan trọng và việc phá sản đối với doanh nghiệp đó có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội.

Định kì hàng năm Bộ trưởng Bộ quốc phòng, Bộ trưởng Bộ công an, Trưởng ban cơ yếu chính phủ phải lập và công bố danh mục doanh nghiệp đặc biệt, bổ xung hoặc xóa tên doanh nghiệp đặc biệt trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh, cơ yếu.

2.2 Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:

Luật phá sản và các văn bản pháp luật như Nghị quyết số 03/2005/NQ-HĐTP hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phá sản 2004 của Hội đồng thẩm phán TANDTC cũng quy định rõ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng điều chỉnh của luật phá sản 2004. Đó có thể là doanh nghiệp liên doanh nhưng cũng có thể là doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài. Khoản 3 điều 7 Luật phá sản 2004 cũng quy định rõ thẩm quyền của TAND trong việc giải quyết phá sản đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài “**tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có thẩm quyền tiến hành thủ tục phá sản với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đó**”.

2.3 Đối với hộ kinh doanh cá thể:

Luật phá sản 1994 không quy định hộ kinh doanh cá thể phá sản theo khoản 2 Điều 1 Nghị định số 189/CP: “**Cá nhân, nhóm kinh doanh được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 66-HĐBT ngày 2-3-1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) không thuộc phạm vi áp dụng của Luật Phá sản doanh nghiệp**”. Luật phá

sản năm 2004 sửa đổi bổ sung cũng không qui định phá sản với hộ kinh doanh cá thể. UBTVQH cho rằng, trong điều kiện và khả năng quản lý của nước ta hiện nay, phá sản với hộ gia đình và cá nhân kinh doanh “**sẽ được điều chỉnh và cụ thể hóa từ Bộ Luật dân sự hiện hành và các văn bản khác liên quan**” mà không đưa vào đối tượng điều chỉnh của Luật phá sản 2004. Hơn nữa, do tính chất của hộ kinh doanh cá thể là sự nhỏ hẹp về quy mô, số lượng lao động nên vấn đề phá sản không được đặt ra cho loại chủ thể này.

Như vậy đối tượng áp dụng Luật phá sản 2004 cũng rất rộng. Luật này áp dụng đối với các loại hình doanh nghiệp và như một loại hình doanh nghiệp là hợp tác xã, liên minh hợp tác xã... mà không áp dụng đối với hình thức kinh doanh hộ cá thể.

II. NGƯỜI CÓ QUYỀN NỘP ĐƠN YÊU CẦU MỞ THỦ TỤC PHÁ SẢN.

Thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp chỉ có thể được bắt đầu khi toà kinh tế nhận được đơn yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp. Pháp luật về phá sản đã quy định rõ tất cả những ai có quyền và lợi ích liên quan đến doanh nghiệp mắc nợ đều có quyền đệ đơn yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp. Luật phá sản năm 2004 đã dành cả Chương II để quy định về việc nộp đơn và thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản. Chương này có 20 điều, từ Điều 13 đến Điều 32, tăng 12 điều so với Luật phá sản doanh nghiệp năm 1993. đặc biệt hơn, luật phá sản năm 2004 có quy định thêm đối tượng áp dụng là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nên người có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản gồm những người có liên quan đến hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như chủ nợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (gọi chung

là chủ nợ hợp tác xã); người lao động hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là người lao động hợp tác xã).

Luật phá sản 1993 chỉ quy định những người có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản gồm có: chủ nợ, người lao động (đại diện công đoàn hoặc đại diện người lao động). Còn Luật phá sản 2004 có bổ sung thêm chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước, cổ đông công ty cổ phần, thành viên hợp danh của công ty hợp danh.

1. Chủ nợ.

Luật phá sản 2004 đều quy định có ba loại chủ nợ: chủ nợ có bảo đảm, chủ nợ có bảo đảm một phần và chủ nợ không có bảo đảm:

- **Chủ nợ có bảo đảm** là chủ nợ có khoản nợ được bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc của người thứ ba.

- **Chủ nợ có bảo đảm một phần** là chủ nợ có khoản nợ được bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc của người thứ ba mà giá trị tài sản bảo đảm ít hơn khoản nợ đó.

- **Chủ nợ không có bảo đảm** là chủ nợ có khoản nợ không được bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc của người thứ ba.

Nhưng cả luật phá sản 1993 và luật phá sản 2004 chỉ quy định cho chủ nợ có bảo đảm một phần và chủ nợ không có bảo đảm được quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản mà không qui định chủ nợ có bảo đảm có quyền đó. Pháp luật không quy định bởi khi doanh nghiệp, hợp tác xã có phá sản đi nữa thì chủ nợ có bảo đảm cũng không phải lo la doanh nghiệp, hợp tác xã không trả được nợ bởi khoản nợ của họ được bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp, khi

tuyên bố phá sản họ sẽ được ưu tiên thanh toán bằng tài sản được bảo đảm.

Điều kiện để chủ nợ có bảo đảm một phần và chủ nợ không có bảo đảm được nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản.

Điều 7 (luật phá sản 1994)

1- Sau thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày gửi giấy đòi nợ đến hạn mà không được doanh nghiệp thanh toán nợ, chủ nợ không có bảo đảm và chủ nợ có bảo đảm một phần có quyền nộp đơn đến Tòa án nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp yêu cầu giải quyết việc tuyên bố phá sản doanh nghiệp.

Điều 13. Quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản của chủ nợ (luật phá sản 2004)

1. Khi nhận thấy doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản thì các chủ nợ không có bảo đảm hoặc có bảo đảm một phần đều có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã đó.

- **Luật phá sản 1993:** Việc qui định sau thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày gửi giấy đòi nợ đến hạn thì chủ nợ mới được gửi đơn yêu cầu phá sản doanh nghiệp đó là quá dài bởi khoảng thời gian là ba mươi ngày tính từ khi gửi giấy đòi nợ hay tính từ ngày chủ doanh nghiệp nhận được giấy đòi nợ. Nếu tính từ thời điểm chủ doanh nghiệp đã nhận được giấy đòi nợ thì họ vẫn có thể viện cớ là chưa nhận được hoặc giấy đòi nợ bị thất lạc. Khi đó, chủ nợ sẽ rơi vào tình trạng bị động trong việc đòi nợ. Mặt khác khoảng thời gian này cũng để xác định lại việc doanh nghiệp nếu tiếp tục hoạt động sẽ dẫn đến tình

trạng “mất khả năng thanh toán nợ đến hạn” hay không. Khi thực hiện quyền này chủ nợ không có nghĩa vụ nào ngoài các nghĩa vụ sau:

+/ Chứng minh mình là chủ nợ;

+/ Chứng minh khoản nợ đã đến hạn thanh toán (xuất hiện quyền đòi nợ);

+/ Chứng minh mình đã yêu cầu con nợ thanh toán nợ nhưng con nợ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ của mình.

- **Luật phá sản 2004**: không xác định thời hạn gửi giấy đòi nợ mà chỉ qui định các chủ nợ có bảo đảm một phần và chủ nợ không có bảo đảm “nhận thấy doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản”. Qui định này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho chủ nợ có khả năng thu hồi lại các khoản nợ nhưng không phải vì thế mà các chủ nợ tùy tiện nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp. Hiểu nhận thấy doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản tức là phải có bằng chứng về tình hình hoạt động kinh doanh của công ty: thua lỗ liên tiếp hay không, có bao nhiêu chủ nợ mà doanh nghiệp, hợp tác xã phải trả, số lượng nợ là bao nhiêu, khả năng thanh toán nợ.... Trên thực tế thì chủ nợ rất thận trọng trong việc nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với “con nợ” của mình bởi khi bị tuyên bố phá sản thì các chủ nợ khác của doanh nghiệp, hợp tác xã cũng sẽ tìm đến để đòi nợ. Các chủ nợ sẽ phải chia sẻ rủi ro nếu như tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã bị thanh lý không đủ để thanh toán nợ cho các chủ nợ. Một điểm khác biệt lớn là Luật phá sản 2004 không xem xét các khoản nợ đã đến hạn hay chưa đến hạn. Như vậy, các chủ nợ có bảo đảm một phần và

chủ nợ không có bảo đảm dù chưa đến hạn vẫn có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản.

2. Người lao động.

Người lao động có quyền gián tiếp nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản thông qua người đại diện hợp pháp của mình là đại diện công đoàn hoặc tự cử đại diện thông qua đại hội.

Điều 8 Luật phá sản 1993

Trong trường hợp doanh nghiệp không trả được lương người lao động ba tháng liên tiếp, thì đại diện công đoàn hoặc đại diện người lao động nơi chưa có tổ chức công đoàn có quyền nộp đơn đến Tòa án nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính yêu cầu giải quyết việc tuyên bố phá sản doanh nghiệp. Sau khi nộp đơn, đại diện công đoàn hoặc đại diện người lao động nơi chưa có tổ chức công đoàn được coi là chủ nợ và không phải nộp tiền tạm ứng lệ phí.

Điều 14. Quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản của người lao động (Luật phá sản 2004)

Trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã không trả được lương, các khoản nợ khác cho người lao động và nhận thấy doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản thì người lao động cử người đại diện hoặc thông qua đại diện công đoàn nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã đó

Điều kiện để người lao động được nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản

- **Luật phá sản 1993:** quy định đại diện công đoàn hoặc đại diện người lao động nơi chưa có tổ chức công đoàn có quyền nộp đơn trong trường hợp doanh nghiệp không trả lương người lao động ba tháng liên tiếp.

Quy định người lao động sau 3 tháng liên tiếp không được doanh nghiệp trả lương thì mới có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản là chưa hợp lý. Người lao động chỉ có tài sản duy nhất là sức lao động, họ “bán” cho doanh nghiệp để nhận được tiền lương và dùng tiền lương đó một phần để đảm bảo cuộc sống của bản thân cũng như cuộc sống của những thành viên trong gia đình họ. Không có lương tức là sức lao động bị giảm sút, ảnh hưởng cả đến cuộc sống vật chất cũng như tinh thần của họ. Vì vậy, việc qui định 3 tháng liên tiếp không được trả lương thì họ mới có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản là không đảm bảo sự công bằng giữa doanh nghiệp và người lao động.

- **Luật phá sản 2004:** Nhằm tạo điều kiện cho người lao động đảm bảo cuộc sống Luật quy định trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã không trả được lương và người lao động nhận thấy tình trạng phá sản của doanh nghiệp, hợp tác xã thì có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản. Việc qui định này giải quyết được hai vấn đề: người lao động vẫn được thanh toán tiền lương và hạn chế tình trạng nộp đơn yêu cầu phá sản không có căn cứ, tùy tiện làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã.

3. Chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước; Các cổ đông công ty cổ phần;

Thành viên hợp danh:

3.1. Chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước (Điều 16 Luật phá sản 2004)

Luật phá sản 2004 bổ sung quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước. Điều kiện để quyền này của chủ doanh nghiệp nhà nước xuất hiện là khi doanh nghiệp không nộp đơn. Như vậy, có thể thấy mục đích của qui định này nhằm khắc phục tình trạng doanh nghiệp không nộp đơn làm ảnh hưởng đến những người có liên quan, tình trạng tẩu tán tài sản của các cá nhân khác là thành viên của công ty.

3.2. Cổ đông công ty cổ phần (Điều 17).

***“Khi nhận thấy công ty cổ phần lâm vào tình trạng phá sản thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định của điều lệ công ty; nếu điều lệ của công ty không quy định thì việc nộp đơn được thực hiện theo nghị quyết của đại hội cổ đông. Trường hợp điều lệ công ty không quy định mà không tiến hành được đại hội cổ đông thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 20% số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 6 tháng có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với công ty cổ phần đó”.*(khoản 1 điều 17 luật phá sản 2004).**

Đặc điểm chính của công ty cổ phần là vốn của công ty được hình thành từ các nguồn khác nhau đặc biệt là vốn góp của các cổ đông. Mục đích mà các cổ đông góp vốn vào công ty là có khả năng thu được lợi nhuận. Bên cạnh đó, họ chỉ chịu trách nhiệm với số vốn họ góp nên khi doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản có nghĩa là họ sẽ không góp thêm vốn để đầu tư nữa. Do vậy nghĩa vụ về tài sản mà họ phải chịu khi công ty bị phá sản được giới hạn lại. Do đó, pháp luật trao cho cổ đông quyền năng này để đảm bảo lợi ích khi doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản.

3.3. Quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản của thành viên hợp danh (điều 18 Luật phá sản 2004):

+ Khi nhận thấy công ty hợp danh lâm vào tình trạng phá sản thì thành viên hợp danh có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với công ty hợp danh đó.

+ Đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu được thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Luật phá sản 2004.

LPS 2004 đã bổ sung nhiều biện pháp bảo toàn tài sản của con nợ; điều này cũng có nghĩa là mở rộng khả năng thu hồi nợ của các chủ nợ. Luật phá sản được xây dựng dựa trên tinh thần bảo vệ quyền lợi của chủ nợ cũng như của người lao động khi doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản. Từ cổ xưa, pháp luật phá sản đã xác định việc bảo toàn tối đa tài sản của con nợ nhằm bảo vệ lợi ích tài sản của các chủ nợ như là nhiệm vụ trung tâm của thủ tục phá sản. Nhiệm vụ này được quy định đầy đủ hơn trong LPS 2004 so với LPSDN 1993. LPS 2004 đã dành

hẳn một chương về những biện pháp bảo toàn tài sản của con nợ với nhiều biện pháp chưa được biết đến trong LPSDN 1993. Cụ thể:

+ Cử người quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo yêu cầu của Hội nghị chủ nợ nếu xét thấy người quản lý của doanh nghiệp không có khả năng điều hành hoặc nếu tiếp tục điều hành hoạt động kinh doanh sẽ không có lợi cho việc bảo toàn tài sản của doanh nghiệp (Điều 30);

+ Bù trừ nghĩa vụ (Điều 48);

+ Đình chỉ thi hành án dân sự (Điều 57);

+ Giải quyết vụ án bị đình chỉ trong thủ tục phá sản (Điều 58);

+ Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (Điều 55);

+ Đình chỉ thực hiện hợp đồng đang có hiệu lực (Điều 54);

+ Chủ nợ không có bảo đảm có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu (Điều 44).

II. NHỮNG GIẤY TỜ NỘP KÈM ĐƠN YÊU CẦU MỞ THỦ TỤC PHÁ SẢN VÀ Ý NGHĨA CỦA CÁC LOẠI GIẤY TỜ ĐÓ.

1. Các loại giấy tờ nộp kèm Đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản.

Khi chủ nợ, đại diện người lao động, doanh nghiệp mắc nợ có đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật thì tùy từng chủ thể mà tòa án yêu cầu họ phải nộp các loại giấy kèm theo. Hiện nay chưa có văn bản pháp luật nào hướng dẫn thi hành quy định về các giấy tờ mà

chủ nợ, người đại diện cho người lao động, doanh nghiệp mắc nợ phải nộp trong Luật phá sản 2004. Theo quy định tại Nghị quyết số 03/2005/NQ- HĐTP ban hành ngày 28/4/2005 thì khi chưa có văn bản nào thay thế thì tòa án vẫn căn cứ vào nghị định số 189/CP ngày 23/12/1994. Các giấy tờ mà các chủ thể trên phải nộp kèm theo đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản gồm có:

1.1 Chủ nợ.

- Bản sao giấy đòi nợ đến hạn.
- Các tài liệu liên quan đến việc giải quyết tranh chấp các khoản nợ.
- Các tài liệu sau chứng minh tình trạng mất khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn mà doanh nghiệp không thanh toán được:
 - + Đối với các khoản nợ đi vay là các văn bản nhận nợ và các giấy tờ chứng minh số nợ đã đến hạn nhưng chưa được trả cho chủ nợ;
 - + Đối với các khoản nợ phát sinh trong hoạt động kinh doanh là các hợp đồng trao đổi, mua bán hàng hoá, hợp đồng dịch vụ kèm theo hoá đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ và các giấy tờ chứng minh số nợ trên đã đến hạn trả nhưng chưa được thanh toán;
 - + Đối với các khoản nợ cho thuê tài sản là các hợp đồng cho thuê, biên bản bàn giao tài sản và các giấy tờ chứng minh số tiền liên quan đến việc thuê tài sản đã đến hạn trả mà doanh nghiệp chưa trả;

+ Đối với các khoản nợ thuế, nợ ngân sách khác là giấy báo nộp thuế và các chứng từ mà theo đó doanh nghiệp có nghĩa vụ phải nộp ngân sách Nhà nước;

+ Đối với các khoản nợ tiền lương, trợ cấp thôi việc, tiền bảo hiểm xã hội và các lợi ích khác của người lao động là hợp đồng lao động, thỏa ước lao động, bảng chấm công, bản nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ, bản thanh toán tiền lương hoặc tiền công, các chứng từ chi bảo hiểm xã hội và các chứng từ có liên quan đến các lợi ích khác của người lao động;

+ Đối với các khoản nợ khác là bản đối chiếu nợ giữa chủ nợ và doanh nghiệp mắc nợ.

- Các tài liệu khác nếu thấy cần thiết.

1.2. Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp mắc nợ:

Theo khoản 4 điều 15 Luật phá sản 2004 thì chủ doanh nghiệp, đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã khi nhận thấy doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã đó và phải nộp kèm các giấy tờ sau:

- Danh sách chủ nợ, trong đó ghi rõ địa chỉ, số nợ phải trả cho từng chủ nợ, nợ đến hạn, nợ chưa đến hạn, nợ có bảo đảm, nợ có bảo đảm một phần, nợ không có bảo đảm.

- Các giấy tờ sau thể hiện tình trạng tài chính của doanh nghiệp:

+ Báo cáo tình hình kinh doanh sáu (6) tháng trước khi mất khả năng thanh toán nợ đến hạn;

+ Báo cáo quyết toán và thuyết trình chi tiết tình hình tài chính hai (2) năm cuối cùng hoặc từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với doanh nghiệp có thời gian hoạt động chưa đủ hai năm. Báo cáo phải được Cơ quan Kiểm toán xác nhận, đối với doanh nghiệp Nhà nước còn phải được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

+ Báo cáo về các biện pháp tài chính doanh nghiệp đã áp dụng để khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán nợ đến hạn;

+ Bản tường trình về trách nhiệm của Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị, của Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc đối với tình trạng mất khả năng thanh toán nợ đến hạn của doanh nghiệp;

+ Bản sao các tài liệu kế toán, gồm sổ tổng hợp; bản kê chi tiết tài sản, vật tư, hàng hoá; sổ theo dõi công nợ, sổ theo dõi tạm ứng và các sổ sách kế toán khác có liên quan theo yêu cầu của Tòa án;

- Các tài liệu khác nếu thấy cần thiết.

Ngoài những giấy tờ trên, những doanh nghiệp không thành lập Hội đồng quản trị khi nộp đơn yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp còn phải gửi cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh những giấy tờ sau:

- Tiền mặt, số dư tại các tài khoản tiền gửi (tiền Việt Nam và ngoại tệ), trị giá vàng, bạc, đá quý và trị giá toàn bộ giấy tờ có khả năng thanh toán của doanh nghiệp;

- Bảng kê chủng loại, số lượng, giá trị theo sổ sách kế toán và dự tính theo giá thị trường các loại vật tư, sản phẩm, hàng hoá tồn kho, hàng hoá đang vận chuyển, trong đó ghi rõ giá trị vật tư, sản phẩm, hàng hoá có khả năng tiêu thụ; vật tư, sản phẩm, hàng hoá được dùng làm vật bảo đảm, thế chấp; trị giá vật tư, sản phẩm, dịch vụ dở dang có khả năng tiêu thụ, thanh toán được.
- Giá trị tài sản cố định còn lại theo giá hạch toán và dự tính theo giá thị trường, trong đó ghi rõ số tài sản được dùng để bảo đảm, thế chấp; trị giá các công trình xây dựng cơ bản chưa hoàn thành, trong đó ghi rõ số tiền có khả năng thu hồi do bán các công trình đó;
- Tài sản, tiền vốn tham gia hợp tác, liên doanh, trong đó ghi rõ số vốn có khả năng thu hồi;
- Danh sách người mắc nợ doanh nghiệp, trong đó ghi rõ địa chỉ, số nợ phải thu của từng người mắc nợ, nợ đến hạn, nợ chưa đến hạn, nợ có khả năng thu hồi;
- Giá trị về quyền tài sản dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật.

Các giấy tờ này là báo cáo về khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, để khi đến lúc tòa ra quyết định doanh nghiệp phá sản thì có căn cứ cho việc quản lý cũng như thanh lý tài sản.

1.3. Đại diện người lao động:

Theo công văn số 457/KHXX ngày 21/7/1994 hướng dẫn áp dụng một số điều khoản của Luật phá sản doanh nghiệp 1994 thì đại diện người lao động nơi chưa có công đoàn, đại diện công đoàn có quyền nộp

đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi doanh nghiệp nợ lương người lao động trong 3 tháng liên tiếp và không phải nộp kèm giấy tờ, tài liệu gì khác kèm theo. Nhưng đến Luật phá sản 2004 thì đối tượng này có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi doanh nghiệp, hợp tác xã không trả được lương, các khoản nợ khác cho người lao động và nhận thấy doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản. Sau khi đã nộp đơn, đại diện người lao động hoặc đại diện công đoàn được coi là chủ nợ. Chính vì vậy với tư cách là một chủ nợ thì những giấy tờ mà đại diện người lao động, đại diện công đoàn phải nộp các loại giấy tờ kèm theo như trong quy định tại điều 10 nghị định số 189/1994/NĐ – CP.

2. Ý nghĩa của các loại giấy tờ trên.

- Là căn cứ pháp lý để tòa án xem xét khi ra quyết định mở thủ tục phá sản doanh nghiệp. Do Luật phá sản 2004 coi trọng quyền lợi của chủ nợ cũng và người lao động. Nên khi các chủ thể có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản có đầy đủ các giấy tờ trên thì tòa án có thẩm quyền cần nhanh chóng thực hiện quyền hạn chức năng của mình.

- Những giấy tờ liên quan đến tình hình tài chính và báo cáo kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã là những tài liệu chứng minh tình hình tài chính của doanh nghiệp, hợp tác xã đó. Trong những giấy tờ này cần giải trình nguyên nhân liên quan đến tình trạng mất khả năng thanh toán nợ dẫn đến tình trạng phá sản.

- Danh sách chủ nợ của doanh nghiệp, hợp tác xã là những người được doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện nghĩa vụ tài sản sau khi phá sản. Căn cứ vào danh sách này và khoản nợ mà doanh nghiệp, hợp tác xã đã vay mà

chưa thanh toán thì tòa án có thể tổ chức thanh lý tài sản của doanh nghiệp để trả nợ theo thứ tự cũng như tỉ lệ khoản nợ.

- Bản sao giấy đòi nợ là bằng chứng chứng minh khoản nợ mà doanh nghiệp, hợp tác xã đã không thanh toán được. Đây là giấy tờ để chủ nợ được thanh toán khi doanh nghiệp, hợp tác xã bị tòa án tuyên bố phá sản và thanh lý tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài sản.

- Các giấy tờ khác có liên quan là những giấy tờ chứng minh những nỗ lực của doanh nghiệp, hợp tác xã đã thực hiện nhằm khắc phục tình trạng nhưng không có hiệu quả và tuyên bố phá sản là hậu quả pháp lý là bị tuyên bố phá sản.

IV. NGUYÊN TẮC VÀ TRÌNH TỰ THANH TOÁN CÁC KHOẢN NỢ CHO CHỦ NỢ

1. Nguyên tắc thanh toán các khoản nợ cho chủ nợ.

Như đã nêu trên có 3 loại chủ nợ là: chủ nợ có bảo đảm; chủ nợ có bảo đảm một phần và chủ nợ không có bảo đảm. Khi thanh toán nợ cho các chủ nợ này cần tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

1.1. Xác định nghĩa vụ tài sản:

Đây là bước đầu tiên trong việc thanh toán các khoản nợ cho các chủ nợ. Việc xác định được các nghĩa vụ tài sản cũng như các nghĩa vụ không phải là tiền là tiền đề của việc thanh toán nợ vì nếu có xác định được đúng và đủ thì mới đảm bảo thanh toán đầy đủ cho các chủ nợ của doanh nghiệp, hợp tác xã bị phá sản. Theo Điều 33 – Luật phá sản 2004 thì việc xác định các nghĩa vụ về tài sản được xác định như sau:

- Các yêu cầu đòi nợ của doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện các nghĩa vụ về tài sản được xác lập trước khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản mà nghĩa vụ này không có bảo đảm;
- Các yêu cầu đòi doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện các nghĩa vụ về tài sản có bảo đảm được xác lập trước khi tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, nhưng quyền ưu tiên thanh toán đã bị hủy bỏ.

Ngoài ra còn có nghĩa vụ không phải là tiền, như vậy thì theo yêu cầu của người có quyền hoặc của doanh nghiệp, hợp tác xã, Tòa án xác định giá trị tài sản của nghĩa vụ đó vào thời điểm ra quyết định mở thủ tục phá sản để đưa vào nghĩa vụ về tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã (điều 38- Luật phá sản 2004).

1.2 Thanh toán nợ có bảo đảm.

Theo điều 35 – Luật phá sản 2004

- Khi thẩm phán ra quyết định mở thủ tục thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, trước khi phân chia giá trị tài sản thì doanh nghiệp, hợp tác xã phải thanh toán các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản thế chấp hoặc cầm cố được xác lập trước khi tòa án thụ đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản.
- Trường hợp giá trị tài sản thế chấp hoặc cầm cố không đủ thanh toán số nợ thì phần còn thiếu còn lại sẽ được thanh toán trong quá trình thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.
- Trường hợp giá trị tài sản thế chấp hoặc cầm cố lớn hơn khoản nợ thì phần chênh lệch còn lại sẽ được nhập vào giá trị tài sản còn lại của doanh nghiệp, hợp tác xã.
- Đối với các khoản nợ chưa đến hạn vào thời điểm mở thủ tục thanh lý được xử lý như các khoản nợ đã đến hạn, nhưng không được tính lãi đối với thời gian chưa đến hạn.

1.3. Hoàn trả lại tài sản cho Nhà nước.

Theo điều 36 – Luật phá sản 2004 thì doanh nghiệp phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả lại cho Nhà nước giá trị tài sản đã được sử dụng khi áp dụng biện pháp cần thiết để phục hồi khả năng thanh toán và hoạt động kinh doanh nhưng vẫn không phục hồi được phải áp dụng thủ tục thanh lý tài sản và bị tuyên bố phá sản.

Đối với các khoản nợ khác sẽ được thanh toán trong quá trình thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Trình tự thanh toán các khoản nợ cho chủ nợ.

Sau khi đã xác định được các nghĩa vụ về tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản thì trình tự các khoản nợ được thanh toán như sau:

2.1 Phí phá sản.

Theo khoản 3 – Điều 21 Luật phá sản thì phí phá sản được dùng để tiến hành thủ tục phá sản. Phí phá sản do người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản nộp cho tòa án hoặc do Nhà nước tạm ứng trong một số trường hợp. Cho nên khi thanh lý tài sản cần phải thanh toán phí phá sản vì họ đã tạm ứng trước phí phá sản theo quyết định của tòa án hoặc hoàn trả lại cho ngân sách Nhà nước do đã tạm ứng.

2.1 Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết.

Để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, sau khi doanh nghiệp, hợp tác xã bị phá sản họ sẽ mất công ăn, việc làm, có nhiều người có thể rơi vào tình trạng thất nghiệp. Do vậy khi phân chia

tài sản người lao động là đối tượng được ưu tiên thanh toán nợ trước khi thanh toán các khoản nợ cho các chủ nợ không có bảo

2.3 Các khoản nợ không có bảo đảm.

- Nếu giá trị tài sản đủ để thanh toán hết các khoản nợ thì mỗi chủ nợ đều được thanh toán đủ số nợ của mình.
- Nếu giá trị tài sản không đủ để thanh toán các khoản nợ thì mỗi chủ nợ chỉ được thanh toán một phần khoản nợ của mình theo tỉ lệ tương ứng.

2.4 Trường hợp giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi đã thanh toán đủ các khoản trên mà vẫn còn thì phần tài sản còn lại đó sẽ thuộc về: xã viên hợp tác xã; chủ doanh nghiệp tư nhân; các thành viên của công ty; các cổ đông của công ty cổ phần; chủ sở hữu của doanh nghiệp nhà nước.

2.4 Thanh toán các khoản nợ mới phát sinh.

Các khoản nợ mới phát sinh là các khoản nợ phát sinh sau khi Tòa án có quyết định phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã.

V. THANH TOÁN CÁC KHOẢN NỢ THEO LUẬT PHÁ SẢN

Trước hết tổ quản lý, thanh lý tài sản đã tiến hành thu hồi toàn bộ tài sản của công ty và tổ chức bán đấu giá, tổng cộng được 7,45 tỷ đồng (bao gồm cả tài sản cầm cố, thế chấp).

Theo các nguyên tắc và trình tự thanh toán đã nêu ở phần IV nên trong trường hợp này thì trình tự thanh toán như sau:

Thứ nhất: Thanh toán khoản nợ với Ngân hàng công thương Thanh Xuân trị giá 5 tỷ đồng và khoản nợ với Công ty Hồng Hà trị giá 500 triệu vì đây là hai khoản nợ có bảo đảm.

Lưu ý: Do giá trị tài sản thế chấp với khoản nợ của ngân hàng công thương Thanh Xuân lớn hơn khoản nợ của Ngân hàng là 1 tỷ. Nên phần chênh lệch sẽ nhập vào khối tài sản được thanh lý của công ty.

Do giá trị tài sản cầm cố của công ty là chiếc xe ô tô Mazda sau khi bán đấu giá chỉ được 400 triệu, nhỏ hơn khoản nợ đối với công ty Hồng Hà là 100 triệu. Phần còn thiếu này sẽ được thanh toán trong quá trình thanh lý tài sản như các khoản nợ không có bảo đảm khác.

Thứ hai: Sau khi thanh toán các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản bảo đảm thì phần tài sản còn lại của công ty là: $7,45 - (5 + 0.4) = 2.05$ tỷ đồng. Phần tài sản này được thanh toán theo trình tự quy định tại điều 37 – Luật phá sản. Cụ thể như sau:

- Chi phí phá sản: 50 triệu đồng
- Nợ lương người lao động: 300 triệu đồng.

Thứ ba: Sau khi đã thanh toán chi phí phá sản thì phần tài sản còn lại là: $2.05 - (0.05 + 0.3) = 1.7$ tỷ.

Khi đã thanh toán hết chi phí phá sản và nợ lương người lao động thì phần tài sản còn lại sẽ được chi trả cho các chủ nợ không có bảo đảm theo nguyên tắc tại điểm c khoản 1 điều 37. Các khoản nợ không có bảo đảm được xác định như sau:

- Công ty Hòa Bình 300 triệu tiền phạt vi phạm hợp đồng;
- Bưu điện Hà Nội 80 triệu đồng;
- Công ty cung cấp nước sạch 20 triệu đồng

- Người lao động trích 10% lương tháng cho công ty vay để hưởng lãi xuất, tổng cộng 500 triệu đồng cả vốn, lãi tính đến thời điểm Tòa án quyết định mở thủ tục phá sản;
- Nợ thuế 500 triệu đồng;
- Tiền phạt do vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường 200 triệu đồng;
- Các khoản nợ không có bảo đảm khác 1 tỷ đồng;
- Khoản nợ còn thiếu đối với công ty Hoàng Hà là 100 triệu do tài sản cầm cố không đủ để thanh toán.

Riêng khoản nợ của ông Đào, cổ đông của công ty đã vay của ông An nhằm tăng vốn điều lệ của công ty được xác định là khoản nợ riêng của ông Đào với ông An chứ không phải là khoản nợ của công ty đối với ông An. Do vậy, ông Đào phải chịu trách nhiệm trước khoản nợ này.

Trong Luật phá sản 2004, nợ thuế không được ưu tiên thanh toán như trong Luật phá sản 1993. Nó được coi như một khoản nợ không có bảo đảm bình thường khác.

Khoản tiền mà người lao động cho công ty vay để hưởng lãi xuất hàng tháng được coi như khoản nợ không có bảo đảm khác chứ không phải là nợ lương.

Tổng số nợ mà công ty còn nợ là: $300 + 80 + 20 + 500 + 500 + 200 + 1000 + 100 = 2.7$ tỷ đồng.

Tài sản còn lại của công ty không đủ để thanh toán đầy đủ cho các chủ nợ. Do vậy các chủ nợ sẽ được thanh toán khoản nợ của mình theo tỉ lệ khoản nợ đã cho công ty vay. Như vậy khoản nợ mà các chủ nợ được thanh toán tính theo công thức:

Gọi khoản nợ được thanh toán cho chủ nợ là A, Khoản nợ mà công ty nợ mỗi chủ nợ là X:

$$A = X/2.700 * 1.700 \text{ (triệu đồng)}$$

Theo công thức trên thì các chủ nợ được trả nợ như sau:

- Công ty Hòa Bình : 188.888.900 triệu đồng
- Bưu điện Hà Nội : 50.370.370 triệu đồng
- Công ty cung cấp nước sạch: 12.592.590 triệu đồng
- Người lao động cho vay lấy lãi: 314.814.800 triệu đồng
- Nợ thuế: 314.814.800 triệu đồng
- Tiền phạt vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường: 125.925.900 triệu đồng
- Các khoản nợ không có bảo đảm khác: 629.629.600 triệu đồng
- Công ty Hồng Hà: 62.962.960 triệu đồng.